

**C. LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP
TÍNH GIÁ**

Điều 10. Căn cứ vào đặc tính của từng loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ và giá trị sử dụng, các điều kiện về thị trường, lưu thông hàng hóa, dịch vụ cụ thể mà tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân lựa chọn phương pháp xác định giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ để lập phương án giá theo quy định./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Trần Văn Tá

QUYẾT ĐỊNH số 08/2005/QĐ-BTC
ngày 20/01/2005 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính quy định chế
độ thu, nộp và quản lý, sử
dụng phí, lệ phí trong công
tác thú y.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số
38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;*

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 29/4/2004;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP

*ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy
định chi tiết Pháp lệnh Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP
ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và
cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn (tại Công văn số
1925/BNN-TC ngày 19/8/2004);*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính
sách Thuế,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết
định này Biểu mức thu phí, lệ phí trong
công tác thú y áp dụng thống nhất trong
cả nước.

Điều 2. Đối tượng nộp phí, lệ phí thú y
là các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ
chức, cá nhân nước ngoài khi yêu cầu các
cơ quan quản lý nhà nước về thú y thực
hiện các công việc về thú y được quy định
thu phí, lệ phí tại Biểu mức thu phí, lệ
phí trong công tác thú y quy định tại
Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Không thu phí, lệ phí trong
công tác thú y đối với các trường hợp sau
đây:

1. Sản phẩm động vật xách tay nhập
khẩu để sử dụng trong thời gian đi đường;

2. Kiểm dịch động vật theo nghi thức ngoại giao khi xuất cảnh, nhập cảnh (nếu có).

Điều 4. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, tham gia hoặc thỏa thuận về phí, lệ phí trong công tác thú y có quy định khác với quy định của Quyết định này thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thực hiện các công việc về thú y được quy định thu phí, lệ phí có trách nhiệm tổ chức việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y theo quy định tại Quyết định này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu).

Điều 6. Phí, lệ phí trong công tác thú y quy định tại Quyết định này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu được trích 90% (chín mươi phần trăm) trên số tiền thu phí, lệ phí thu được, trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho công tác quản lý thu phí, lệ phí theo những nội dung sau:

a) Chi trả các khoản tiền lương hoặc tiền công; các khoản phụ cấp; các khoản chi bồi dưỡng độc hại, làm thêm giờ, làm ngoài giờ; chi bảo hộ lao động và trang bị đồng phục cho lao động theo chế độ quy định; chi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công cho lao động (kể cả lao động

thuê ngoài) phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo chế độ quy định;

b) Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí, lệ phí như: vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí; in (mua) tờ khai, giấy phép, các loại ấn chỉ khác theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

c) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thu phí, lệ phí;

d) Chi hội nghị, hội thảo, tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền phục vụ việc thu phí, lệ phí thú y;

đ) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu, thiết bị, công cụ làm việc và các khoản chi khác liên quan đến công tác thu phí, lệ phí theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

e) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thu phí, lệ phí thú y trong đơn vị. Mức trích lập hai quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, bình quân một năm, một người tối đa không quá ba tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và bằng hai lần tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước.

2. Trường hợp trong một đơn vị thu phí, lệ phí trong công tác thú y, nếu số thu phí, lệ phí được trích (90%) theo quy

định trên đây thấp hơn số dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì Cục Thú y (đối với các đơn vị thu phí, lệ phí do Trung ương quản lý), chi cục Thú y (đối với các đơn vị thu phí, lệ phí do địa phương quản lý) được điều hòa từ đơn vị thừa sang đơn vị thiếu trong phạm vi tổng số tiền phí, lệ phí được trích theo tỷ lệ 90% quy định trên đây và thực hiện như sau:

a) Định kỳ cuối tháng, cuối quý, các đơn vị thu phí, lệ phí trong công tác thú y căn cứ vào số tiền phí, lệ phí thực trích và số tiền được chi theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền duyệt (dự toán năm chia ra từng quý, tháng), nếu số tiền thực trích lớn hơn số tiền được chi theo dự toán chi được duyệt thì phải nộp số chênh lệch vào tài khoản của Cục Thú y (đối với đơn vị do Trung ương quản lý), chi cục Thú y (đối với đơn vị do địa phương quản lý) để điều hòa cho các đơn vị trực thuộc không đủ nguồn thu theo nội dung chi được quy định tại Quyết định này.

b) Cục Thú y, Chi cục Thú y được mở thêm tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để điều hòa tiền phí, lệ phí trong công tác thú y được trích để lại theo quy định giữa các đơn vị thu phí, lệ phí trong cùng cấp.

c) Tiền phí, lệ phí thú y được trích để lại chi theo quy định (gồm Cục Thú y, Chi cục Thú y, đơn vị trực thuộc thu phí, lệ phí trong công tác thú y) trong năm

nếu giảm thu thì sẽ giảm chi tương ứng. Kết thúc năm nếu chưa chi hết thì được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

3. Phần phí, lệ phí thú y còn lại (10%), cơ quan thu phí, lệ phí thú y phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Thông tư số 53/2001/TT-BTC ngày 03/7/2001 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y.

2. Các vấn đề khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thú y không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 8. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí thú y, cơ quan thu phí, lệ phí thú y và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Trương Chí Trung

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y
(ban hành kèm theo Quyết định số 08/2005/QĐ-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
A	Lệ phí		
I	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; cấp phép sản xuất kinh doanh thuốc thú y		
1	Cấp giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh	Lần	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển		
	- Từ tỉnh này sang tỉnh khác	Lần	20.000
	- Nội tỉnh	Lần	3.000
3	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu (không phụ thuộc số lượng, chủng loại).	Lần	50.000
4	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển qua bưu điện, hàng mang theo người (không phụ thuộc số lượng, chủng loại)	Lần	20.000
5	Cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y cho phương tiện vận chuyển động vật và sản phẩm động vật	Lần	20.000
6	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm dịch do khách hàng yêu cầu	Lần	50% mức thu lần đầu
7	Cấp giấy phép thử nghiệm thuốc thú y	Lần	200.000
8	Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y nhập khẩu	Lần	200.000
9	Cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với nơi tập trung động vật, sản phẩm động vật để bốc xếp	Lần	20.000
II	Cấp chứng chỉ hành nghề thú y		
1	Lần đầu (hạn 5 năm)	Lần	50.000
2	Cấp lại	Lần	25.000
B	Phí		
I	Phòng chống dịch bệnh cho động vật		
1	Kiểm tra, đánh giá và công nhận một cơ sở chăn nuôi tư nhân thuộc xã, huyện quản lý là cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (hạn 2 năm)	Lần	200.000

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2	Kiểm tra, đánh giá và công nhận cơ sở, trại chăn nuôi không thuộc đối tượng quy định tại điểm 1 nêu trên là cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (hạn 2 năm)	Lần	700.000
3	Tiêm phòng:		
3.1	Trâu, bò, ngựa:		
	- 1 mũi tiêm	Lần	2.000
	- 2 mũi tiêm	Lần	3.000
3.2	Lợn:		
	- 1 mũi tiêm	Lần	1.000
	- 2 mũi tiêm	Lần	1.500
	- 3 mũi tiêm	Lần	2.000
3.3	Chó, mèo	Lần	3.000
3.4	Gia cầm	Lần	50
4	Vệ sinh khử trùng, tiêu độc:		
	- Thể tích (tính theo mét khối)	Lần/m ³	500
	- Diện tích (tính theo mét vuông)	Lần/m ²	300
5	Xử lý các chất phế thải động vật	Tấn, m ³	20.000
6	Tạm giữ chó thả rông bị cơ quan thú y bắt (chưa tính tiền thức ăn)	Ngày	10.000
II	Chẩn đoán thú y		
1	Lấy bệnh phẩm:		
1.1	Lấy máu:		
	- Đại gia súc (trâu, bò, ngựa...)	Mẫu	10.000
	- Tiểu gia súc (lợn, chó, mèo...)	Mẫu	5.000
	- Gia cầm	Mẫu	1.000
1.2	Lấy các bệnh phẩm khác	Mẫu	2.000
2	Chẩn đoán có định hướng (theo yêu cầu của khách hàng)		
2.1	Mổ khám đại thể (xác định bệnh tích):		
	- Đại gia súc (trâu, bò, ngựa...)	Con	120.000
	- Tiểu gia súc (lợn, chó, mèo...)	Con	30.000
	- Gia cầm	Con	10.000
2.2	Xét nghiệm vi thể:		
	- Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin (phát hiện biến đổi tổ chức tế bào)	Mẫu	90.000
	- Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp cắt lạnh	Mẫu	14.000

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
3	Chẩn đoán không định hướng	Mẫu	400.000
4	Xét nghiệm virus		
4.1	Phân lập virus Newcastle	Mẫu	80.000
4.2	Phát hiện kháng thể Newcastle bằng phản ứng HI	Mẫu	5.000
4.3	Phát hiện kháng nguyên Avialeukosis bằng phương pháp ELISA.	Mẫu	75.000
4.4	Định lượng kháng thể bệnh Avialeukosis bằng phương pháp ELISA	Mẫu	25.000
4.5	Phát hiện có kháng thể chống hội chứng giảm đẻ EDS bằng phản ứng HI	Mẫu	5.000
4.6	Định lượng kháng thể các bệnh, IB, REO, IBD bằng phương pháp ELISA.	Mẫu	20.000
4.7	Chẩn đoán bệnh Gumboro bằng phương pháp cắt lạnh và AGP	Mẫu	60.000
4.8	Phát hiện kháng thể Gumboro bằng phản ứng AGP	Mẫu	5.000
4.9	Định lượng kháng thể Gumboro bằng phản ứng AGP	Mẫu	18.000
4.10	Phát hiện kháng thể bệnh CAV (Chicken Anemia Virus) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	32.000
4.11	Phân lập Virus Cúm gia cầm bằng phương pháp tiêm trứng	Mẫu	43.000
4.12	Giám định Virus Cúm gia cầm bằng phương pháp HA	Mẫu	10.000
4.13	Giám định Virus Cúm gia cầm bằng phương pháp HI xác định subtype H (H5, H6, H7, H9)	Mẫu	110.000
4.14	Phân lập Virus Cúm gia cầm bằng phương pháp môi trường tế bào	Mẫu	428.000
4.15	Xác định Virus Cúm gia cầm bằng phương pháp BD Directigen (type A,B)	Mẫu	395.000
4.16	Giám định Virus Cúm gia cầm bằng phương pháp RT-PCR xác định 1 serotype H	Mẫu	305.000
4.17	Phát hiện kháng thể Cúm gia cầm bằng phản ứng HI	Mẫu	25.000
4.18	Phát hiện kháng thể Cúm gia cầm bằng phản ứng khuếch tán trên thạch AGP	Mẫu	50.000

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.19	Phát hiện kháng thể Cúm gia cầm bằng phương pháp ELISA	Mẫu	32.000
4.20	Phân lập virus Viêm gan vịt	Mẫu	500.000
4.21	Phát hiện Virus Xuất huyết thỏ (VHD) bằng phản ứng HA, HI	Mẫu	35.000
4.22	Phát hiện kháng thể Xuất huyết thỏ (VHD) bằng phản ứng HI	Mẫu	32.000
4.23	Chẩn đoán bệnh Dịch tả lợn (phát hiện kháng nguyên) bằng phương pháp ELISA.	Mẫu	98.000
4.24	Chẩn đoán bệnh Dịch tả lợn bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang	Mẫu	120.000
4.25	Phát hiện kháng thể bệnh Dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA.	Mẫu	48.000
4.26	Phát hiện kháng thể Cúm lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	69.500
4.27	Chẩn đoán bệnh Aujeszky bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang	Mẫu	120.000
4.28	Phát hiện kháng thể Aujeszky bằng phương pháp ELISA	Mẫu	39.000
4.29	Phát hiện kháng thể PRRS bằng phương pháp ELISA	Mẫu	82.500
4.30	Phát hiện kháng thể bệnh TGE, Rotavirus bằng phương pháp ELISA	Mẫu	58.500
4.31	Định lượng kháng thể Porcine Parvovirus bằng phương pháp HA-HI	Mẫu	25.000
4.32	Chẩn đoán bệnh Đại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang	Mẫu	150.000
4.33	Chẩn đoán bệnh Đại bằng phương pháp tiêm truyền động vật thí nghiệm	Mẫu	60.000
4.34	Phát hiện kháng nguyên bệnh lở mồm, long móng bằng phương pháp ELISA	Mẫu	195.000
4.35	Phát hiện kháng thể bệnh lở mồm, long móng (01 se rototype 0) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	80.000
4.36	Phát hiện kháng thể bệnh lở mồm, long móng (03 se rototype 0 A-Asia 1) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	160.000

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.37	Định lượng kháng thể bệnh lở mồm, long móng bằng phương pháp ELISA	Mẫu	141.000
4.38	Định lượng kháng thể bệnh lở mồm long móng (03 serotype O-A-Asia 1) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	226.000
4.39	Phát hiện kháng thể bệnh lở mồm long móng bằng phương pháp ELISA dùng kit 3ABC	Mẫu	60.000
4.40	Phát hiện kháng thể Leukosis ở bò bằng phương pháp ELISA	Mẫu	81.000
4.41	Phát hiện kháng thể bệnh lưỡi xanh bằng phương pháp ELISA	Mẫu	58.000
4.42	Phát hiện kháng thể IBR (Infectious Bovine Rhinotracheitis) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	72.500
5	Xét nghiệm vi trùng:		
5.1	Chẩn đoán phân lập vi trùng gây bệnh CRD ở gia cầm	Mẫu	74.000
5.2	Kiểm tra kháng thể CRD ở gia cầm bằng phản ứng huyết thanh	Mẫu	7.500
5.3	Kiểm tra kháng thể bạch ly ở gia cầm bằng phản ứng huyết thanh	Mẫu	5.000
5.4	Chẩn đoán phân lập vi trùng gây bệnh E.coli (nuôi cấy, phân lập, định danh)	Mẫu	124.000
5.5	Chẩn đoán phân lập vi trùng gây bệnh Salmonella.sp (nuôi cấy, phân lập, định danh)	Mẫu	90.000
5.6	Chẩn đoán, phân lập vi trùng gây bệnh Tụ huyết trùng	Mẫu	87.000
5.7	Chẩn đoán, phân lập vi trùng gây bệnh Đóng dấu	Mẫu	114.000
5.8	Chẩn đoán, phân lập vi trùng gây bệnh yếm khí gây bệnh	Mẫu	239.000
5.9	Chẩn đoán phân lập vi trùng gây bệnh Tụ cầu trùng, Liên cầu trùng	Mẫu	105.000
5.10	Chẩn đoán phân lập các loại vi trùng khác (mang tính tổng hợp)	Mẫu	150.000
5.11	Phát hiện kháng thể Suyễn lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	57.500
5.12	Kiểm tra kháng thể xoắn khuẩn bằng phương pháp MAT	Mẫu	30.000

09638185

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5.13	Phát hiện kháng thể Mycobacterium bằng phương pháp ELISA	Mẫu	81.000
5.14	Phát hiện vi khuẩn gây bệnh Sởi thai truyền nhiễm	Mẫu	229.000
5.15	Kiểm tra kháng thể bệnh sởi thai truyền nhiễm bằng phương pháp huyết thanh (phản ứng Rose Bengal)	Mẫu	45.000
5.16	Kiểm tra bệnh Sởi thai truyền nhiễm bằng phản ứng kết hợp bổ thể	Mẫu	250.000
5.17	Phát hiện kháng thể bệnh Sởi thai truyền nhiễm bằng phương pháp ELISA xét nghiệm huyết thanh	Mẫu	74.000
5.18	Phát hiện kháng thể bệnh Sởi thai truyền nhiễm bằng phương pháp ELISA xét nghiệm sữa	Mẫu	74.000
5.19	Làm phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì	Mẫu	50.000
5.20	Làm phản ứng dò lao bằng phương pháp ELISA (Bovigam)	Mẫu	177.000
5.21	Phân lập vi trùng lao	Mẫu	250.000
5.22	Chẩn đoán phân lập vi trùng gây bệnh Nhiệt thán	Mẫu	226.000
5.23	Phát hiện kháng thể APP (Actinobacillus Pleuro Pneumonia) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	72.500
5.24	Kháng sinh đồ (10 loại kháng sinh)	Mẫu	56.000
6	Xét nghiệm ký sinh trùng		
6.1	Ký sinh trùng đường ruột	Mẫu	
	- Phát hiện trứng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	7.000
	- Phát hiện trứng bằng phương pháp lắng cặn và dội rửa	Mẫu	16.000
	- Phát hiện trứng, noãn nang bằng phương pháp phù nổi Fuleborn	Mẫu	8.800
	- Định lượng trứng bằng phương pháp đếm trứng MC master	Mẫu	16.500
	- Định danh giun sán, xác định loài	Mẫu	19.000
	- Xét nghiệm nhanh giun tim (Witness)	Mẫu	100.000
6.2	Ký sinh trùng đường máu	Mẫu	
	- Kiểm tra bằng phương pháp xem tươi	Mẫu	14.000

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Kiểm tra bằng phương pháp nhuộm tiêu bản máu	Mẫu	30.000
	- Kiểm tra tiên mao trùng bằng phương pháp Haematocrit	Mẫu	13.000
	- Kiểm tra tiên mao trùng bằng phương pháp tiêm chuột	Mẫu	32.000
	- Kiểm tra tiên mao trùng bằng phản ứng ngưng kết trực tiếp	Mẫu	38.000
6.3	Xét nghiệm ký sinh trùng ngoài da	Mẫu	6.000
6.4	Xét nghiệm nấm da		
	- Vi nấm ngoài da (xem trực tiếp) xác định giống	Mẫu	10.000
	- Vi nấm ngoài da, nội tạng (nuôi cấy) xác định loài gây bệnh		10.000
6.5	Phát hiện nấm mốc	Mẫu	100.000
6.6	Phát hiện thuốc diệt chuột	Mẫu	50.000
6.7	Phát hiện kim loại nặng	Mẫu	100.000
6.8	Phát hiện thuốc bảo vệ thực vật	Mẫu	100.000
7	Xét nghiệm nước tiểu, dịch xoang	Chỉ tiêu	1.500
8	Xét nghiệm sinh lý máu	Mẫu	20.000
9	Xét nghiệm sinh hóa máu	Mẫu	10.000
10	Chẩn đoán siêu âm:	Lần	
	- Tổng quát.	Lần	20.000
	- Chuyên biệt.	Lần	30.000
11	Chẩn đoán X quang (Trường hợp chụp có cản quang tính thêm tiền thuốc cản quang):	Lần	
	- Phim lớn	Lần	60.000
	- Phim nhỏ	Lần	30.000
	- Phim nhỏ phức tạp	Lần	30.000
III	Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa	Con	4.000
1.2	Dê	Con	2.000
1.3	Lợn	Con	
	- Lợn (trên 15 kg)	Con	1.000
	- Lợn sữa (bằng hoặc dưới 15 kg)	Con	500

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1.4	Chó, mèo	Con	2.000
1.5	Khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn	Con	5.000
1.6	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng	Con	30.000
1.7	Rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông	Con	500
1.8	Trăn, cá sấu, kỳ đà	Con	5.000
1.9	Chim cảnh các loại	Con	5.000
1.10	Chim làm thực phẩm	Con	30
1.11	Gia cầm các loại	Con	50
1.12	Thỏ	Con	500
1.13	Đà điểu:		
	- Một ngày tuổi	Con	1.000
	- Trưởng thành	Con	5.000
1.14	Ong nuôi	Đàn	500
1.15	Trứng gia cầm	Quả	2
1.16	Trứng đà điểu	Quả	10
1.17	Trứng chim cú	Kg	50
1.18	Trứng tầm	Hộp	30.000
1.19	Tinh dịch	Liều	100
2	Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật		
2.1	Thịt động vật đông lạnh:		
	- Vận chuyển với số lượng lớn bằng Container, xe lạnh (từ 9 tấn trở lên)	Lô hàng	450.000
	- Vận chuyển với số lượng ít (dưới 9 tấn)	Kg	50
2.2	Ruột khô, bì, gân, da phồng	Kg	100
2.3	Phủ tạng, phụ phẩm, huyết gia súc, lòng đỏ và lòng trắng trứng làm thực phẩm	Kg	10
2.4	Đồ hộp các loại (thịt, gan...)	Tấn	25.000
2.5	Kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với sữa và các sản phẩm sữa làm thực phẩm	Tấn	20.000 (Mức thu tối đa 10 triệu đồng/lô hàng)
2.6	Yến	Kg	1.250

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2.7	Mật ong	Tấn	7.500
2.8	Sữa ong chúa	Kg	3.000
2.9	Sáp ong	Tấn	30.000
2.10	Kén tằm	Tấn	15.000
2.11	Lông vũ, lông mao, xương, móng, sừng	Tấn	10.000
2.12	Da:		
	- Trăn, rắn	Mét	100
	- Cá sấu	Tám	5.000
	- Da tươi, da muối.	Tám	1.000
	- Da tươi, da muối (chứa trong container bằng hoặc trên 12 tấn)	Lô hàng	250.000
	- Các loại khác.	Tấn	5.000
2.13	Bột huyết, bột xương, bột phụ phẩm, bột thịt, bột lông vũ, bột cá, bột váng sữa và các loại khác làm thức ăn chăn nuôi	Tấn	7.500
2.14	Thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật	Tấn	2.000
2.15	Sừng mỹ nghệ.	Cái	500
2.16	Phế liệu tơ tằm.	Tấn	15.000
3	Kiểm soát giết mổ		
3.1	Trâu, bò, ngựa, lừa:		
	- Công suất dưới 50 con/ngày	Con	12.000
	- Công suất bằng hoặc trên 50 con/ngày	Con	10.000
3.2	Dê, cừu.	Con	3.000
3.3	Lợn sữa (dưới 15kg):		
	- Công suất dưới 200 con/ngày	Con	700
	- Công suất bằng hoặc trên 200 con/ngày	Con	500
3.4	Lợn thịt:	Con	
	- Công suất dưới 50 con/ngày	Con	7.000
	- Công suất từ 50 đến dưới 100 con/ngày	Con	6.000
	- Công suất từ 100 đến 200 con/ngày	Con	4.000
	- Công suất trên 200 con/ngày	Con	3.500
3.5	Chó, mèo, thỏ	Con	2.000

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
3.6	Gia cầm	Con	70.000
3.7	Chim	Con	50.000
4	Kiểm tra vệ sinh thú y		
4.1	Kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với thịt và sản phẩm động vật:		
	- PH (PH meter)	Mẫu	10.000
	- Borate, formol (thử định tính)	Mẫu	10.000
	- NH3 (TCVN 3699/1990)	Mẫu	20.000
	- H2S (TCVN 4834/1998)	Mẫu	10.000
	- VKHK (TCVN 5667/1992)	Mẫu	50.000
	- Coliform (TCVN 4830/1990)	Mẫu	40.000
	- E.coli (TCVN 5155/1990)	Mẫu	70.000
	- Salmonella (TCVN 5135/1990)	Mẫu	50.000
	- S. aureus (TCVN 5156/1990)	Mẫu	60.000
	- C. perfringens (TCVN 4991/1989)	Mẫu	50.000
	- Bacillus cereus (ISO 1732/1993)	Mẫu	50.000
	- L. monocytogenes (ISO/Dis 11290/1994)	Mẫu	70.000
	- Campylobacter (ISO/Dis 10272/1994)	Mẫu	100.000
4.2	Kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với sữa tươi:		
	- PH (PH meter)	Mẫu	10.000
	- Tỷ trọng (tỷ trọng kế)	Mẫu	5.000
	- Hàm lượng bơ	Mẫu	30.000
	- Hàm lượng protein (Kjeldahl)	Mẫu	50.000
	- Vật chất khô (trọng lượng)	Mẫu	30.000
	- E.coli (ISO/CD 6785/1995)	Mẫu	70.000
	- Salmonella (International IDF Standard 93 B: 1995)	Mẫu	50.000
	- S. aureus (FDA, 8/1997)	Mẫu	60.000
	- C. perfringens (ISO 1732/1993)	Mẫu	50.000
	- Bacillus cereus (ISO 1732/1993)	Mẫu	50.000
	- L. monocytogenes (ISO/Dis 11290/1994)	Mẫu	70.000
	- Các loài vi sinh vật gây bệnh khác	Mẫu	50.000

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.3	Kiểm tra các chất tồn dư có trong sản phẩm động vật:		
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (từ chỉ tiêu thứ hai trở đi bằng 50% chỉ tiêu đầu)	Chỉ tiêu đầu	400.000
	- Dư lượng thủy ngân	Chỉ tiêu	300.000
	- Dư lượng kim loại nặng Cd, As, Pb	Chỉ tiêu	400.000
	- Dư lượng chất kháng sinh	Chỉ tiêu	300.000
	- Dư lượng Aflatoxin	Chỉ tiêu	300.000
	- Dư lượng Hooc-mon	Chỉ tiêu	300.000
4.4	Kiểm tra độc tố nấm mốc trong sản phẩm động vật	Lần	50.000
4.5	Kiểm tra vệ sinh thú y thức ăn chăn nuôi:		
	- Pb (AOAC 968.08)	Mẫu	100.000
	- Aflatoxin (sắc khí ga)	Mẫu	300.000
	- Furazolidon (LC/MS-Journal of Chromatography A939/2001 49-58)	Mẫu	400.000
	- Các loại kháng sinh khác	Mẫu	300.000
	- E.coli (TCVN 6848/2001)	Mẫu	70.000
	- Salmonella (TCVN 4829/2001)	Mẫu	50.000
	- Các loại nấm mốc (TCVN 4993/1989)	Chỉ tiêu	50.000
	- Vi sinh vật khác	Chỉ tiêu	50.000
	- Các loại Hooc-mon	Chỉ tiêu	300.000
4.6	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, cơ sở giết mổ động vật, sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật, bãi chăn thả động vật; cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi:		
	* Môi trường không khí:		
	- Độ bụi không khí	Chỉ tiêu	20.000
	- Ánh sáng	Chỉ tiêu	10.000
	- Tiếng ồn	Chỉ tiêu	20.000
	- Độ ẩm không khí	Chỉ tiêu	10.000
	- Nhiệt độ không khí	Chỉ tiêu	10.000
	- Độ chuyển động không khí	Chỉ tiêu	10.000
	- Độ nhiễm khuẩn không khí	Chỉ tiêu	10.000
	- Nồng độ CO ₂	Chỉ tiêu	50.000

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Nồng độ khí H ₂ S	Chỉ tiêu	50.000
	- Nồng độ khí NH ₃	Chỉ tiêu	50.000
	* Xét nghiệm nước:		
	- Độ PH	Chỉ tiêu	15.000
	- Nhiệt độ	Chỉ tiêu	3.000
	- Độ dẫn điện	Chỉ tiêu	15.000
	- Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	Chỉ tiêu	20.000
	- Clorua	Chỉ tiêu	20.000
	- Clo dư	Chỉ tiêu	20.000
	- Sunfat	Chỉ tiêu	20.000
	- Photphat	Chỉ tiêu	20.000
	- Đồng	Chỉ tiêu	30.000
	- Sắt tổng số	Chỉ tiêu	30.000
	- Natri	Chỉ tiêu	40.000
	- Mangan	Chỉ tiêu	40.000
	- Nitrat (tính theo N)	Chỉ tiêu	30.000
	- Nitrit (tính theo N)	Chỉ tiêu	20.000
	- Hóa chất bảo vệ thực vật trong nước (sắc ký khí)	Chỉ tiêu	250.000
	- Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Chỉ tiêu	20.000
	- Coliforms	Chỉ tiêu	20.000
	- Feacal coliform	Chỉ tiêu	20.000
	- E.coli	Chỉ tiêu	20.000
	- Cl. Perfringeips	Chỉ tiêu	20.000
	- Các vi khuẩn gây bệnh khác	Chỉ tiêu	40.000
	- Xét nghiệm vi sinh vật nước theo phương pháp màng lọc	Chỉ tiêu	100.000
	- BOD520C (Biochemical Oxygen Demand)	Chỉ tiêu	50.000
	- COD (Chemical Oxygen Demand)	Chỉ tiêu	50.000
	- Sunphua (H ₂ S)	Chỉ tiêu	30.000
	- Amoniac (NH ₃)	Chỉ tiêu	20.000
4.7	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với nơi triển lãm, hội chợ, chợ mua bán động vật và sản phẩm động vật	Lần	100.000
5	Vệ sinh tiêu độc trong công tác kiểm dịch		
5.1	Xe ô tô	Lần/cái	30.000
5.2	Máy bay	Lần/cái	500.000
5.3	Toa tàu hỏa	Toa	50.000
5.4	Các loại xe khác (đo theo diện tích bề mặt)	m ²	10.000

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5.5	Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật	m ²	300
IV	Kiểm nghiệm thuốc thú y dành cho động vật		
1	Kiểm nghiệm vacxin và chế phẩm sinh học		
1.1	Vacxin Tụ huyết trùng trâu, bò	Lô hàng	1.350.000
1.2	Vacxin Tụ huyết trùng lợn	Lô hàng	1.250.000
1.3	Vacxin Dịch tả lợn	Lô hàng	1.250.000
1.4	Vacxin Đóng dấu lợn VR2	Lô hàng	1.350.000
1.5	Vacxin Nhiệt thán nha bào vô độc chủng chủng 34F2	Lô hàng	1.050.000
1.6	Vacxin Nhiệt thán nha bào vô độc chủng Trung Quốc	Lô hàng	1.150.000
1.7	Vacxin Dịch tả trâu, bò thổ hóa	Lô hàng	350.000
1.8	Vacxin Phó thương hàn lợn	Lô hàng	1.100.000
1.9	Vacxin Tụ dấu 3 - 2	Lô hàng	1.850.000
1.10	Vacxin Leptospirosis	Lô hàng	1.000.000
1.11	Vacxin Ung khí thán	Lô hàng	1.050.000
1.12	Vacxin Newcastle hệ I	Lô hàng	600.000
1.13	Vacxin Newcastle chủng Lasota	Lô hàng	600.000
1.14	Vacxin Newcastle chủng F	Lô hàng	600.000
1.15	Vacxin Newcastle chủng chịu nhiệt	Lô hàng	600.000
1.16	Vacxin Đậu gà	Lô hàng	700.000
1.17	Vacxin Tụ huyết trùng gia cầm	Lô hàng	600.000
1.18	Vacxin Gumboro	Lô hàng	800.000
1.19	Vacxin Dịch tả vịt nhược độc	Lô hàng	850.000
1.20	Vacxin Đại cố định	Lô hàng	1.050.000
1.21	Vacxin Đại vô hoạt nước ngoài	Lô hàng	1.500.000
1.22	Kiểm tra giống vi sinh vật dùng trong thú y:		
	- Vi khuẩn	Chủng	1.500.000
	- Vi rus	Chủng	1.000.000
1.23	Kiểm nghiệm huyết thanh:		
	- Một giá (một thành phần)	Lô hàng	1.000.000
	- Hai giá (hai thành phần)	Lô hàng	1.600.000
	- Ba giá (ba thành phần)	Lô hàng	1.900.000
2	Kiểm nghiệm dược phẩm thú y		
2.1	Nhận xét bên ngoài bằng cảm quang	Lần	5.000

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2.2	Thử vật lý thuốc tiêm, thuốc nước:		
	- Thể tích	Lần	10.000
	- Soi mẫu thuốc tiêm	Lần	10.000
	- Soi mẫu nước, độ trong	Lần	10.000
2.3	Thử thuốc viên, thuốc bột:		
	- Chênh lệch khối nước	Lần	10.000
	- Độ tan rã trong nước	Lần	30.000
	- Độ chắc của viên	Lần	30.000
2.4	Thử độ tan trong nước của nguyên liệu.	Lần	30.000
2.5	Định tính:		
	- Đơn giản (mỗi phản ứng)	Lần	20.000
	- Phức tạp (mỗi chất).	Lần	75.000
	- Ghi phổ tử ngoại toàn bộ	Lần	100.000
	- Ghi phổ hồng ngoại (dùng chất chuẩn)	Lần	100.000
	- Sắc ký lỏng cao áp (dùng chất chuẩn)	Lần	100.000
2.6	Thử độ ẩm:		
	- Sấy	Lần	100.000
	- Sấy chân không	Lần	130.000
	- Đo độ ẩm bằng tia hồng ngoại	Lần	80.000
	- Đo độ ẩm bằng phương pháp chuẩn độ (Karl fieher)	Lần	150.000
2.7	Đo tỷ trọng kế	Lần	10.000
2.8	Đo độ pH	Lần	40.000
2.9	Đo độ cồn	Lần	40.000
2.10	Thử khác trên sinh vật và vi sinh vật:		
	- Độc tính bất thường	Lần	220.000
	- Thử chỉ nhiệt tổ thuốc tiêm	Lần	300.000
	- Định lượng bằng Oxytoxin	Lần	350.000
	- Thử độ vô khuẩn thuốc tiêm	Lần	150.000
	- Làm kháng sinh đồ	Lần	30.000
2.11	Định lượng bằng phương pháp thể tích:		
	- Acid kiềm	Lần	120.000
	- Complexon	Lần	150.000
	- Nitrit	Lần	200.000
	- Penicilin	Lần	200.000
	- Môi trường khan	Lần	180.000
	- Độ bạc	Lần	150.000
	- Chuẩn độ điện thế	Lần	200.000

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2.12	Định lượng bằng phương pháp cân.	Lần	180.000
2.13	Định lượng bằng phương pháp vật lý:		
	- Quang phổ tử ngoại (khả kiến) dùng chất chuẩn	Lần	150.000
	- Định lượng long não	Lần	100.000
2.14	Định lượng những đối tượng đặc biệt:		
	- Nitơ toàn phần	Lần	180.000
	- Định lượng long não	Lần	250.000
2.15	Định lượng kích dục tố trên chuột:		
	- PMSG (huyết thanh ngựa chửa)	Lần	300.000
	- HCG	Lần	200.000
2.16	Định lượng bằng phương pháp đo Iode	Lần	200.000
2.17	Định lượng bằng sắc ký lỏng cao áp:		
	- Chất hỗn hợp	Lần/chất	300.000
	- Đơn chất	Lần/chất	500.000
2.18	Kiểm tra an toàn:		
	- Trên tiểu động vật	Lần	300.000
	- Trên lợn	Lần	1.000.000
V	Thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp		
1	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận cho cơ sở đủ điều kiện vận chuyển thuốc thú y (hạn 1 năm)	Lần	200.000
2	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận cho cơ sở đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (hạn 1 năm)	Lần	
2.1	Cơ sở mới thành lập:		
	- Có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng)	Lần	300.000
	- Có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng)	Lần	500.000
2.2	Cơ sở đang hoạt động:		
	- Có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng)	Lần	200.000
	- Có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng)	Lần	400.000
3	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận cho cơ sở "thực hành tốt sản xuất thuốc" đạt tiêu chuẩn GMP	Lần	3.000.000
4	Kiểm tra và cấp giấy phép lưu hành sản phẩm cho một loại thuốc, một nguyên liệu làm thuốc thú y:		
	- Đăng ký mới (hạn 2 năm)	Lần	700.000
	- Tái đăng ký (hạn 5 năm)	Lần	350.000

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y (thu theo giá trị đơn hàng)	1 đơn hàng	0,1% (tối thiểu 100.000 đồng, tối đa không quá 10 triệu đồng)
6	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu dụng cụ, thiết bị sản xuất thuốc thú y	1 đơn hàng	100.000
7	Kiểm tra điều kiện cơ sở để cấp chứng chỉ hành nghề thú y	Lần	250.000

Ghi chú:**a) Lệ phí quản lý thuốc thú y quy định tại A.I**

- Mục 7, 8 chưa tính chi phí cho việc thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y thực hiện theo hợp đồng giữa bên có thuốc thử nghiệm, khảo nghiệm với bên nhận thử nghiệm, khảo nghiệm.

b) Phí phòng chống dịch bệnh cho động vật quy định tại B.I

- Mục 3 chưa tính tiền vaccin;
- Các mục 4, 5 chưa tính tiền hóa chất.

c) Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y quy định tại B.III.5

- Mục 5: chưa tính tiền hóa chất.

d) Phí kiểm nghiệm thuốc thú y dùng cho động vật quy định tại B.IV

- Không bao gồm chi phí mua động vật thí nghiệm và thức ăn chăn nuôi;
- Phí kiểm nghiệm đối với những loại vaccin chưa có trong danh mục tại Mục 1 thì mức thu áp dụng tương tự như vaccin cùng chủng loại.

e) Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp quy định tại B.V

- Mục 3: Chưa tính chi phí khác cho công tác kiểm tra cơ sở sản xuất bao gồm: tiền vé máy bay, tàu, xe; phụ cấp công tác phí; tiền thuê phòng ngủ cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra thẩm định theo quyết định cụ thể về đoàn công tác kiểm tra.

- Mục 4: Kiểm tra hồ sơ đăng ký sản phẩm thuốc thú y bằng tiếng Anh, mức thu thêm đối với các công việc dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt (trường hợp cơ quan Thú y phải thuê dịch); biên tập và hiệu đính tài liệu, như sau:

- + Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt: 30.000đ/1 trang (1 trang không dưới 300 chữ),
- + Biên tập và hiệu đính tài liệu: 300.000 đ/hồ sơ/1 sản phẩm./.